**Phụ lục VI[[1]](#footnote-1)**

MẪU PHIẾU KIỂM ĐỊNH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021*

*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị đăng kiểm** |  **PHIẾU KIỂM ĐỊNH** |  | Số phiếu:  |
| ..................... | Ngày kiểm định: / /  | Kiểm định lần:  | Biển số đăng ký:  |
|  Loại PT:  |  |  |  KDVT:  |
| Năm, nơi SX: / Số máy thực tế:Chỉ số trên đồng hồ công-tơ-mét (odometer): |  | Nhãn hiệu, số loại: Số khung thực tế: |  |

**Thông số kiểm tra bằng thiết bị**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thông số** | **Giá trị** | **TT** | **Tên thông số** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| 01 | Nồng độ CO (%) |  | 17 | Lực phanh trái (N) |  |  |  |  |  |  |
| 02 | Nồng độ HC (ppm) |  | 18 | Lực phanh phải (N) |  |  |  |  |  |  |
| 03 | Tốc độ động cơ (v/ph) (min/max) |  | 19 | Độ lệch lực phanh (%) |  |  |  |  |  |  |
| 04 | Độ khói trung bình (%) |  | 20 | Khối lượng cầu xe KĐ(kg) |  |  |  |  |  |  |
| 05 | Sai lệch lớn nhất các lần đo |  | 21 | Hiệu quả phanh cầu (%) |  |  |  |  |  |  |
| 06 | Thời gian gia tốc lớn nhất (s) |  | 22 | Lực cản lăn trái (N) |  |  |  |  |  |  |
| 07 | Cường độ pha trái (kCd) |  | 23 | Lực cản lăn phải (N) |  |  |  |  |  |  |
| 08 | Cường độ pha phải (kCd) |  | 24 | Lực phanh đỗ trái (N) |  |  |  |  |  |  |
| 09 | Cường độ cốt trái (kCd) |  | 25 | Lực phanh đỗ phải (N) |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Cường độ cốt phải (kCd) |  | 26 | Độ lệch phanh đỗ (%) |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Góc lệch trên, dưới pha/ cốt trái |  | 27 | Hiệu quả phanh đỗ/cầu (%) |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Góc lệch trái, phải pha/ cốt trái |  | 28 | Khối lượng xe vào KĐ (kg) | **Tên thông số** | **7** | **8** |
| 13 | Góc lệch trên, dưới pha/ cốt phải  |  | 29 | Tổng lực phanh chính (N) | Lực phanh trái (N) |  |  |
| 14 | Góc lệch trái, phải pha/ cốt phải |  | 30 | Hiệu quả phanh chính (%) | Lực phanh phải (N) |  |  |
| 15 | Độ trượt ngang (mm) |  | 31 | Tổng lực phanh đỗ (N) | Độ lệch lực phanh (%) |  |  |
| 16 | Còi |  | 32 | Hiệu quả phanh đỗ (%) | Khối lượng/cầu xe KĐ (kg) |  |  |

 **Đánh giá kết quả kiểm tra:** *(ghi rõ công đoạn đạt. Trường hợp không đạt, ghi rõ hạng mục và nguyên nhân không đạt)*

|  |
| --- |
| **Công đoạn 1: *(Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)*** |
| **Công đoạn 2: *(Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)*** |
| **Công đoạn 3: *(Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)*** |
| **Công đoạn 4: *(Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)*** |
| **Công đoạn 5: *(Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)*** |

**Kết luận:** Phương tiện …quy định về ATKT và BVMT Chu kỳ KĐ:… tháng. Thời hạn hiệu lực GCN:…/…/…

**Dây chuyền số:**

 **Phụ trách dây chuyền**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ảnh 1

(Tổng thể)

Ảnh 2

(Biển số)

 Thời gian in PKĐ:…

 Mã kiểm tra:

*Ghi chú: Ảnh chụp tương ứng với lần kiểm định.*

1. Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2023. [↑](#footnote-ref-1)